

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ G
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST
Ngày 26-01-2024
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G, TỈNH BẠC LIÊU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ca Kiều Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Nhận

2. Bà Cao Thị Mỹ Phượng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Minh Luân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Hoàng Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 496/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2023 về việc ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 147/2023/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2024/QĐ-ST ngày 09 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Trần Tùng N**, sinh năm 1962

Địa chỉ: **Khóm B, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu** (có mặt).

Bị đơn: Bà **Huỳnh Thị K**, sinh năm 1969

Địa chỉ: **Khóm B, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Trần Tùng N** trình bày: Ông **Trần Tùng N** và bà **Huỳnh Thị K** tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 1990, đăng ký kết hôn trễ hạn và được Ủy ban nhân dân thị trấn H (nay là phường H) cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/5/2007. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bà **K** sử dụng tiền bạc của gia đình vào mục đích không rõ ràng, tiền trong gia đình mà

bà **K** sử dụng làm gì ông **N** không biết, khi ông **N** hỏi tiền đâu hết thì bà **K** còn kiểm chuyện cãi vả, dùng dao hành hung ông **N**, ông **N** phải chạy ra khỏi nhà vào lúc nửa đêm, sự việc xảy ra vào ban đêm nên ông không trình báo chính quyền địa phương được. Do mâu thuẫn ngày càng gay gắt nên vợ chồng đã không còn chung sống hơn một năm nay, nay nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn tiếp tục chung sống nên ông **N** xin ly hôn với bà **K**.

Ông **N** và bà **K** chung sống có 02 con chung tên **Trần Nhứt Q**, sinh ngày 12/6/1991 và Trần Mỹ Ý, sinh ngày 24/5/2003, các con hiện nay đã trưởng thành, phát triển bình thường nên ông **T** không yêu cầu giải quyết. Ông **N** và bà **K** chung sống không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/10/2023, bị đơn bà **Huỳnh Thị K** trình bày:* Năm 1990, bà **Huỳnh Thị K** và ông **Trần Tùng N** tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn nhưng trễ hạn và được Ủy ban nhân dân thị trấn H (nay là **phường H**) cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/5/2007. Vợ chồng chung sống xảy ra mâu thuẫn về tiền bạc hồi 02-03 năm trước, đến đầu năm 2023 ông **N** muốn ly hôn giả để đi nước ngoài nhưng bà **K** không đồng ý, vợ chồng cãi nhau ông **N** đánh vào mặt bà **K** nên bà **K** mới lấy dao đòi chém ông **N**, do buổi tối nên không có chính quyền địa phương chứng kiến. Bà **K** nhận thấy vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không trầm trọng đến mức phải ly hôn nên bà **K** không đồng ý ly hôn với ông **N**.

Bà **K** và ông **N** chung sống có 02 con chung tên **Trần Nhứt Q**, sinh ngày 12/6/1991 và Trần Mỹ Ý, sinh ngày 24/5/2003, các con đã đủ tuổi trưởng thành bà **K** không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, bà **K** và ông **N** không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung, bà **K** và ông **N** chung sống có nợ chung, bà **K** sẽ nộp đơn yêu cầu giải quyết nợ chung cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông **Trần Tùng N**, cho ông **N** ly hôn với bà **Huỳnh Thị K**. Về con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung không có nên không xem xét, giải quyết. Về nợ chung, ông **N** xác định không có nợ chung, bà **K** xác định có nợ chung nhưng

không nộp đơn yêu cầu giải quyết nên không có căn cứ giải quyết nợ chung. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc “Ly hôn” giữa nguyên đơn ông **Trần Tùng N** và bị đơn bà **Huỳnh Thị K**. Nguyên đơn và bị đơn đều đang cư trú tại **Khóm B, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu** nên đây là vụ án dân sự về việc tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng đạt văn bản tố tụng đối với bà **Huỳnh Thị K**, bà **K** đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà **K** theo quy định pháp luật.

[3] Về hôn nhân: Năm 1990, ông **Trần Tùng N** và bà **Huỳnh Thị K** tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được **thị trấn H (nay là phường H)** cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/5/2007 nên hôn nhân của ông **N** và bà **K** là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong thời gian chung sống vợ chồng, cả ông **N** và bà **K** đều xác định vợ chồng chung sống xảy ra mâu thuẫn về tiền bạc, dẫn đến cãi vã, xô xát, hậu quả của sự mâu thuẫn đã làm vợ chồng không còn chung sống. Mặc khác, theo Biên bản xác minh ngày 08/12/2023, chính quyền địa phương xác định vợ chồng ông **N** và bà **K** chung sống xảy ra mâu thuẫn nên ông **N** và bà **K** không còn chung sống. Như vậy, sự việc vợ chồng ông **N** và bà **K** chung sống xảy ra mâu thuẫn và đã không còn chung là đúng sự thật, phù hợp với lời khai của các đương sự cũng như tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân là sự tự nguyện chung sống vợ chồng, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, nhưng tình trạng hôn nhân giữa ông **N** và bà **K** đã mâu thuẫn trầm trọng không có khả năng hàn gắn, vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình cho ông **N** ly hôn với bà **K** là phù hợp.

[4] Về con chung: Ông **Trần Tùng N** và bà **Huỳnh Thị K** thống nhất xác định có 02 con chung tên **Trần Nhứt Q**, sinh ngày 12/6/1991 và Trần Mỹ Ý, sinh ngày 24/5/2003 đều đã đủ tuổi trưởng thành nên ông bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Ông **Trần Tùng N** và bà **Huỳnh Thị K** thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Ông **Trần Tùng N** xác định vợ chồng chung sống không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết; còn bà **Huỳnh Thị K** xác định vợ chồng chung sống có nợ chung, nhưng bà không nộp đơn yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét, giải quyết nợ chung.

[7] Về án phí: Ông **Trần Tùng N** là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G tại phiên tòa sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông **Trần Tùng N** đối với bà **Huỳnh Thị K**. Cho ông **Trần Tùng N** được ly hôn bà **Huỳnh Thị K**.

2. Về con chung: Ông **Trần Tùng N** và bà **Huỳnh Thị K** thống nhất xác định có 02 con chung tên **Trần Nhứt Q**, sinh ngày 12/6/1991 và Trần Mỹ Ý, sinh ngày 24/5/2003 đều đã đủ tuổi trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông **Trần Tùng N** và bà **Huỳnh Thị K** thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông **Trần Tùng N** xác định không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết; bà **Huỳnh Thị K** xác định vợ chồng chung sống có nợ chung, nhưng bà **K** không nộp đơn yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét, giải quyết nợ chung.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông **Trần Tùng N** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, ông **N** đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0008073 ngày 12/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, nay được chuyển thu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt

tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND Tx. G;
- Chi cục THADS Tx. G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ca Kiều Nguyệt